

bài 5. Đổi những câu sau thành câu đơn.

1. You are active: **năng động**, and your brother is active too.

=> Both you and _____.

2. Your room looks dark: **trông tối**, and it looks untidy too: **không gọn gàng**.

=> Your room _____.

3. The Japanese work hard, and they exercise regularly: **luyện tập thường xuyên**.

=> The Japanese _____.

4. My mother eats a lot of fruit: **ăn nhiều trái cây**, and she eats a lot of vegetables too.

=> My mother eats _____.

Bài 6. Hoàn thành các câu với các từ và cụm từ phía dưới.

tofu: **đậu phụ**

fit: **(vóc dáng) cân đối**

chapped lips: **môi nứt nẻ**

weight: **cân nặng**

harms: **làm hại**

bins: **thùng**

1. Doing housework: **làm bài tập về nhà** is a kind of exercise. It helps keep you _____.

2. Some of a vegetarian's main foods are _____ and vegetables.

3. Physical activities: **hoạt động thể chất** : like running help you lose _____.

4. There should be more _____ in public places: **nơi công cộng**.

5. Reading: **đọc** in dim light _____ your eyes.

6. Cold weather: **thời tiết lạnh** causes: **gây ra** _____ and skin.

Bài 7. Sắp xếp các từ và cụm từ để tạo thành câu đơn.

1. a lot of/ We / to prevent: **ngăn chặn** / garlic: **tỏi** / eat / the flu: **cảm cúm** /.

=> _____.

2. do not / have much stress: có nhiều căng thẳng / in the countryside: vùng nông thôn / People /.

=>

3. your / eye drops: thuốc nhỏ mắt / tired eyes: mỏi mắt / You / for / can use: sử dụng /.

=>

4. my country / Green tea: trà xanh / in / a popular drink: đồ uống phổ biến / is /.

=>

5. keep you / and active: năng động / Physical activities / strong: mạnh mẽ / help /.

=>